CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

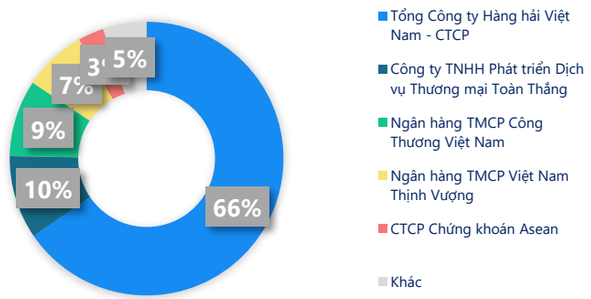
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

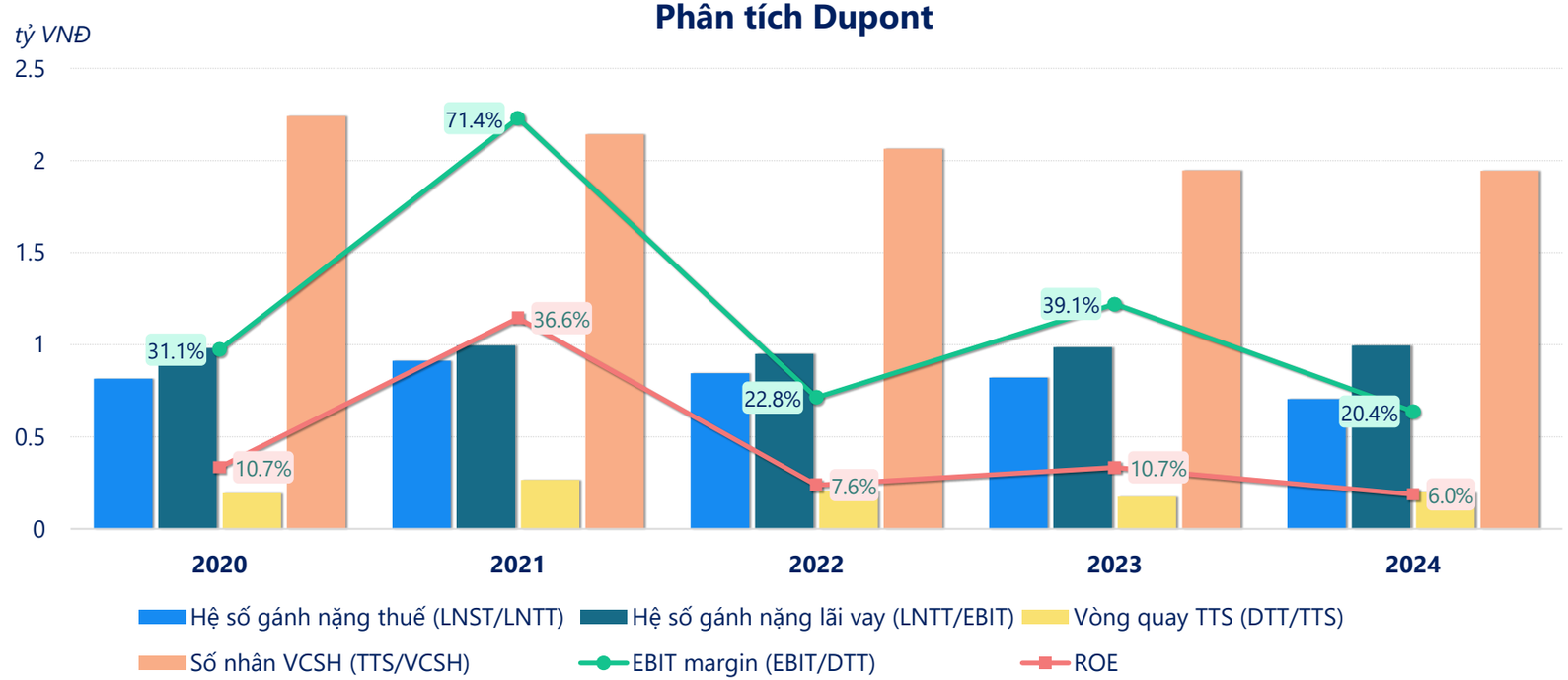
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,400 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,078
Số lượng CPLH (CP)	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150,645
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	2.33
EPS	831
P/E	33.8

	YTD	1T	3T	6T
SGP	13.3%	6.8%	-6.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,106

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 164| 17.3%

LN sau thuế

2024

158

tỷ VNĐ

YoY: ▼140| -46.9%

ROE

2024

6.0%

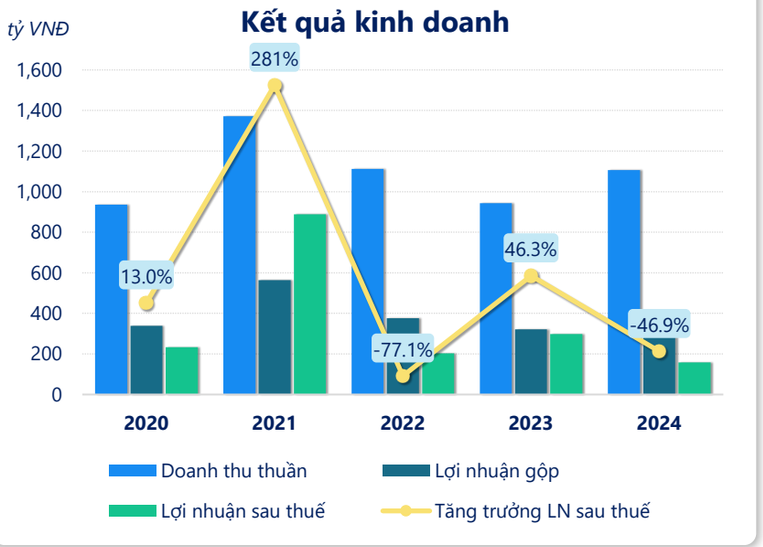
+/- YoY: ▼ 4.7%

ROA

2024

3.1%

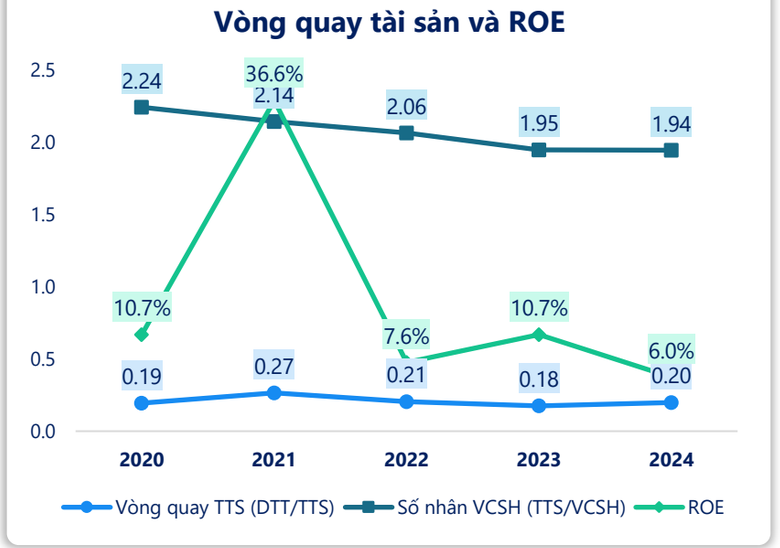
+/- YoY: ▼ 2.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

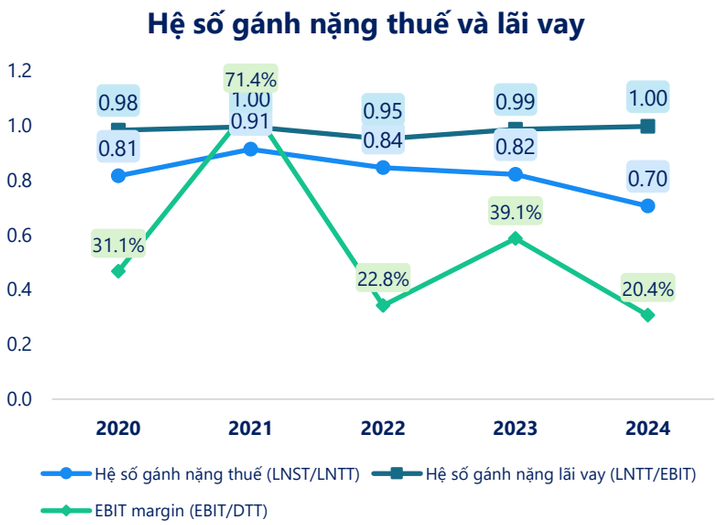
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.70**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SGP** ghi nhận doanh thu thuần **1,106** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **158.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.3%** và **giảm 46.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.99%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

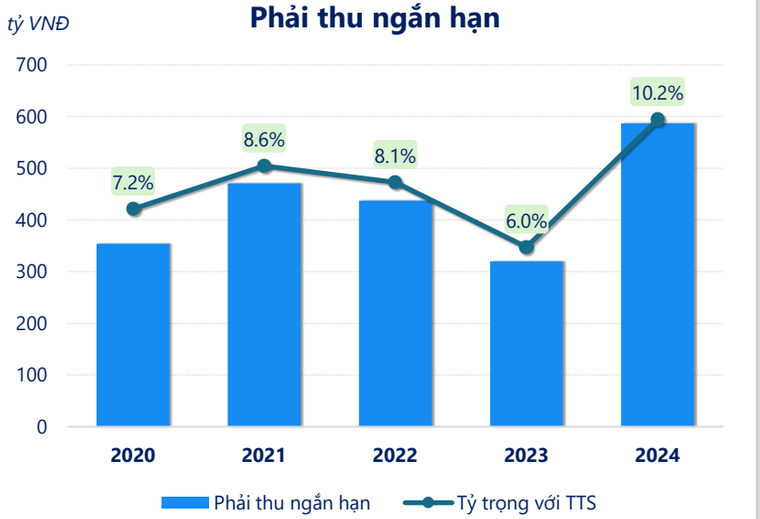


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

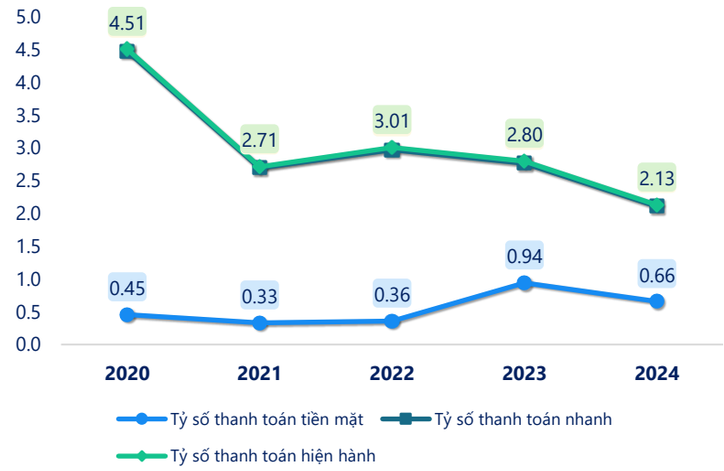
Phải thu ngắn hạn



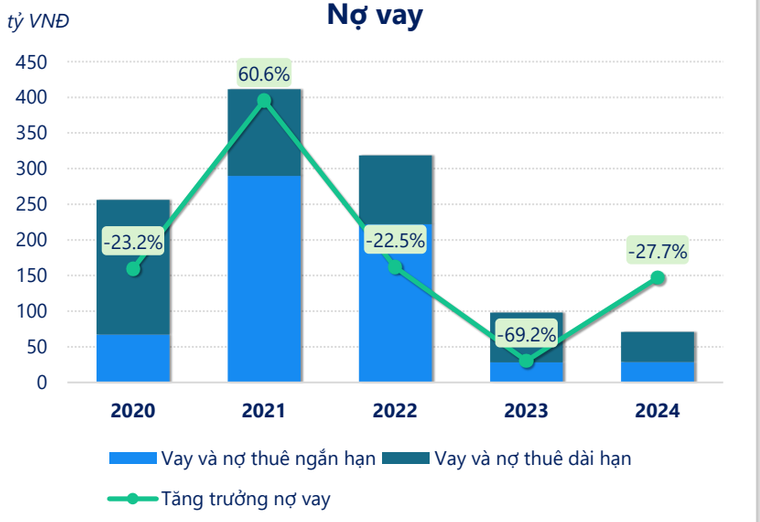
Hàng tồn kho



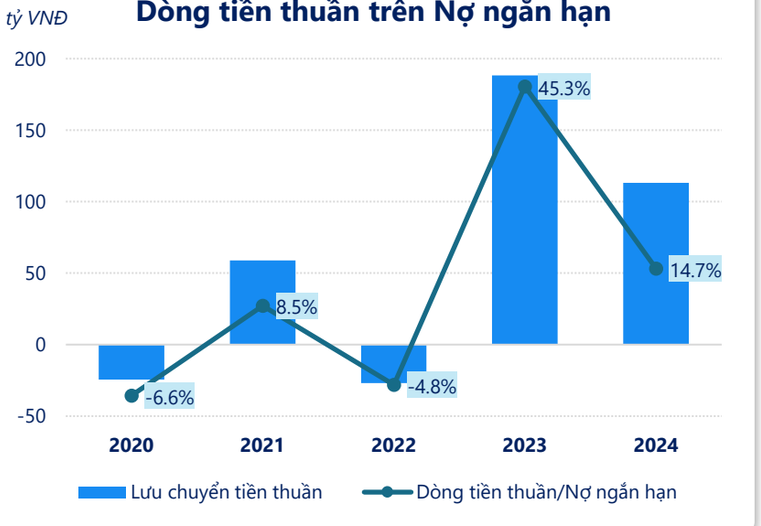
Chỉ số thanh khoản



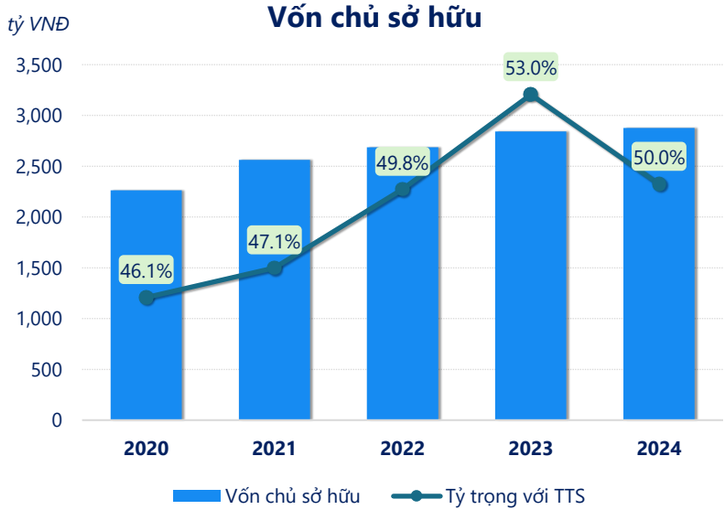
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,720**	**5,367**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,641	1,162	41.2%
Tiền và tương đương tiền	510	391	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	252	39.2%
Phải thu ngắn hạn	598	320	86.9%
Hàng tồn kho	12.0	13.7	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	171	187	-8.2%
Tài sản dài hạn	**4,079**	**4,204**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	756	918	-17.7%
Tài sản cố định	1,719	1,547	11.1%
Bất động sản đầu tư	171	176	-3.1%
Tài sản dở dang	113	413	-72.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,306	1,132	15.4%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**18.3**	**-22.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,829	2,523	12.1%
Nợ ngắn hạn	**768**	**415**	**84.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.4	28.0	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.9	84.6	-23.3%
Nợ dài hạn	2,062	2,107	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	70.0	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**936**	**1,371**	**1,112**	**942**	**1,106**
Giá vốn hàng bán	597	808	736	621	781
Lợi nhuận gộp	**338**	**563**	**376**	**321**	**325**
Doanh thu HĐTC	92.6	82.6	54.6	78.5	265
Chi phí TC	5.91	5.36	17.2	6.74	211
Chi phí lãi vay	**5.29**	**4.70**	**12.7**	**5.33**	**0.91**
LN trong công ty LKLD	7.19	532	53.3	42.4	104
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	138	188	227	64.5	235
LN thuần từ HĐKD	**294**	**985**	**240**	**371**	**248**
Lợi nhuận khác	-8.37	-10.6	0.78	-7.76	-23.7
LN trước thuế	**286**	**974**	**241**	**363**	**225**
Lợi nhuận sau thuế	**233**	**889**	**204**	**298**	**158**
LNST của CĐ cty mẹ	**230**	**884**	**200**	**296**	**171**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	303	116	469	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-397	83.7	64.2	9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.2	153	-227	-345	-72.1
Tiền đầu kỳ	195	170	229	202	391
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**59.0**	**-26.8**	**188**	**113**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.00	-0.01	0.23
Tiền cuối kỳ	170	229	202	391	504